TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/DSPT
Ngày: 03/7/2019
"V/v tranh chấp lối đi chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa***: Ông Trịnh Duy Trung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 6 và ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 26/2019/DSPT ngày 22/01/2019 về việc *"Tranh chấp lối đi qua bất động sản liền kề"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2019/QĐPT-DS ngày 03/6 /2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐ-PT ngày 17/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1975 (có mặt);
2. Lê Hữu L, sinh năm 1974 (có mặt);
3. Võ Văn H, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1976 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019)

4. Đoàn Xuân L1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1: Bà Mai Thị H1, SN 1967 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019)

5. Trần Đ, sinh năm 1972 (có mặt);

6. Trần Ngọc T1, sinh năm 1975 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Bị đơn:

1. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1963 (có mặt);
2. Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1947 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2, ông B: Ông Trần Minh T2, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ:Khu phố Th, thị trấn Th, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Luật sư Nguyễn Hiền H1, sinh năm 1958 – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV Hiền Hà, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước (có mặt)

Địa chỉ: Số 02 đường Hà Huy Tập, khu phố P, phường P, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1966 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
2. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
3. Ông Bùi Văn Q1, sinh năm 1988 (có mặt);
4. Bà Mai Thị N, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
5. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1968 (có mặt);
6. Bà Đoàn Thị B2, sinh năm 1971(có đơn xin xét xử vắng mặt);
7. Anh Nguyễn Đức T3, sinh năm 1993(có đơn xin xét xử vắng mặt);
8. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1997 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
9. Ông Đoàn Trường S, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt);;
10. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
11. Chị Trần Thị N1, sinh năm 1995 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
12. Ông Võ Văn S1, sinh năm 1972(có đơn xin xét xử vắng mặt);
13. Bà Nông Thị X, sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
14. Anh Võ Văn D, sinh năm 2000 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
15. Ông Nguyễn Đình Q2, sinh năm 1979(có đơn xin xét xử vắng mặt);
16. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
17. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1991(có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người làm chứng:

1. Ông Lâm Văn G, sinh năm: 1949 (có mặt);
2. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm: 1962 (vắng mặt);
3. Ông Phạm Công T5, sinh năm: 1952 (vắng mặt);
4. Ông Phạm Văn L3, sinh năm: 1955 (vắng mặt);
Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn bà Lê Thị T, ông Lê Hữu L, ông Võ Văn H, ông Đoàn Xuân L1, ông Trần Đ, ông Trần Ngọc T1 trình bày:

Từ khoảng năm 1978 đến năm 1980, tại ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước đã có 01 con đường dân sinh có chiều ngang khoảng 04 m x dài khoảng 600m có vị trí nằm dọc theo đất của ông Đoàn Trường S, cắt ngang qua đất ông Võ Văn S1, ông Bùi Văn B, ông Trần Đ, ông Nguyễn Đình Q2, ông Nguyễn Văn B1 và qua đất bà Bùi Thị L2. Diện tích đất của ông Đoàn Trường S, ông Nguyễn Văn B1 và bà Bùi Thị L2 đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất của các ông S1, ông B, ông Đ, ông Q2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước đến nay người dân tại ấp S vẫn sử dụng con đường đi trên để đi vào phần đất rẫy bên trong. Tuy nhiên, khoảng năm 2013 đến năm 2014 ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 đã rào chắn lại con đường đi trên, ngăn cản không cho người dân đi trên con đường ngang qua đất của ông B và bà L2. Vì vậy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông B, bà L2 phải trả lại lối đi chung để các nguyên đơn và những người dân có rẫy phía trong có đường đi vào rẫy để canh tác. Đối với giá trị đất và toàn bộ tài sản trên đất các nguyên đơn đồng ý trả lại cho ông B, bà L2 nếu có yêu cầu.

Bị đơn ông Bùi Văn B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị L2 trình bày:

Ông B thừa nhận vào khoảng thời gian năm 1978 đến năm 1980 tại ấp S có 01 con đường mòn xe trâu đi qua như lời trình bày của các nguyên đơn, nhưng từ lâu đã không có ai đi trên con đường này nữa. Gần đây các đồng nguyên đơn có đất phía bên trong mới sử dụng con đường này và còn từ trước đến nay các nguyên đơn chưa bao giờ đi trên con đường này nên hiện nay các nguyên đơn yêu cầu mở lối đi là hoàn toàn không hợp lý, bởi vì không có lối đi này thì họ vẫn có lối đi khác. Mặt khác, trên bản đồ chính quy của huyện B và hiện nay trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đứng tên hộ bà Bùi Thị L2 cùng các hộ dân khác cũng không có con đường nào cắt ngang qua các thửa đất trên. Ngoài ra, các nguyên đơn có đất bao quanh của hộ ông B1, ông L4, ông B3, ba hộ dân này đã mở lối đi cho các nguyên đơn đi lại ra đến đường liên thôn. Vì vậy ông không đồng ý mở lối đi cho các đồng nguyên đơn vì đây không phải là lối đi duy nhất, vì còn 03 con đường nữa các hộ dân vẫn đi được bình thường.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1 trình bày:

Trên đất gia đình ông có 01 lối đi như lời trình bày của bị đơn ông Bùi Văn B nhưng đây là lối đi riêng của gia đình ông, hiện nay ông đã rào lại không cho ai đi nữa. Do các nguyên đơn không có đường đi nên ông mới cho đi nhờ qua đất của ông một thời gian, nay ông không đồng ý cho đi nữa vì làm ảnh hưởng đến cây trồng của gia đình ông, ông B1 đồng ý trả lại một phần đất làm đường cho các nguyên đơn để đi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Q2 và bà Nông Thị X trình bày:

Khi ông Q2, bà X về ấp S, xã T sinh sống thì trên đất của ông Q2, bà X được HTX cấp đã có 01 con đường mòn có vị trí và diện tích như lời trình bày của các nguyên đơn. Các hộ dân sinh sống ở địa phương vẫn thường xuyên đi lại trên lối đi này. Ông Q2, bà X đồng ý trả lại một phần đất để làm đường cho các nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Mai Thị N, chị Trần Thị N1, bà Đoàn Thị B2, anh Nguyễn Đức T3, chị Nguyễn Thị T4, ông Đoàn Trường S, bà Nguyễn Thị H3, ông Võ Văn S1, anh Võ Văn D, bà Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị A đều thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc con đường đi tranh chấp và đề nghị ông B, bà L2 phải trả lại lối đi chung cho người dân. Ngoài ra, các ông bà không trình bày gì thêm.

Những người làm chứng Ông Lâm Văn G, ông Trần Văn Đ1, ông Phạm Công T5, ông Phạm Văn L3 đều thống nhất trình bày: Các ông là những người dân sinh sống tại địa phương từ năm 1959 nay, lối đi này được hình thành từ năm 1959 cho bộ đội đi, sau này người dân sử dụng lối đi này để đi vào đất bên trong, vị trí và diện tích con đường đúng như lời trình bày của các nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã trình bày ở trên.

Những người làm chứng ông Đoàn L4(cha ruột ông Đoàn Xuân B3), ông Đỗ Quốc D1 trình bày: Gia đình ông L4, ông D1 trước đây cũng có 01 lối đi nhưng đây là lối đi riêng của gia đình các ông và có cho một số người dân đi nhờ nhưng hiện nay không ai đi nữa vì đây là lối đi riêng của gia đình ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, Đoàn Xuân L1, Trần Đ, Trần Ngọc T1 về việc " Tranh chấp quyền về lối đi qua bất động sản liền kề" đối với đồng bị đơn ông Bùi Văn B và bà Bùi Thị L2.

Công nhận 01(một) lối đi chiều ngang mặt đường đất ấp S, xã T có chiều ngang 03m; ngang hậu 03m x dài 528,3m tổng diện tích là 1322m^2 . Vị trí lối đi từ tim đường S dọc qua ranh đất ông Đoàn Trường S, cắt ngang qua đất ông Võ Văn S1, ông Bùi Văn B, ông Trần Đ, ông Nguyễn Đình Q2, ông Nguyễn Văn B1 và bà Bùi Thị L2. (Trong đó hộ ông Đoàn Trường S, ông Nguyễn Văn B1, bà Bùi Thị L2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Võ Văn S1, ông Bùi Văn B, ông Nguyễn Đình Q2, ông Trần Đ có nguồn gốc đất của HTX chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước là lối đi chung của các nguyên đơn bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, Đoàn Xuân L1, Trần Đ, Trần Ngọc T1.

Kiến nghị UBND huyện B, tỉnh Bình Phước thu hồi diện tích đất của các hộ dân sau để làm lối đi chung:

Ông Đoàn Trường S(ông L1 đang sử dụng) 437m^2; Ông Võ Văn S1 32.9m^2, ông Bùi Văn B 156,4m^2, ông Nguyễn Đình Q2 107,4m^2, ông Nguyễn Văn B1 221.8m^2; ông Trần Đ 36.4m^2, bà Bùi Thị L2 329,8m^2. (Kèm theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thực hiện ngày 01/8/2018).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động QSDĐ theo qui định của pháp luật.

Bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, Đoàn Xuân L1, Trần Đ, Trần Ngọc T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị L2 15.981.500 đồng (mười lăm triệu, chín trăm tám mươi mốt nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/11/2018 bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn vì từ trước đến nay các nguyên đơn không đi trên con đường hiện nay tranh chấp, đây cũng không phải là lối đi duy nhất và thuận tiện nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B có quan điểm: Trong vụ án trên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề nhưng trong 6 hộ chỉ có 2 hộ là có đất liền kề với ông B, bà L2, hơn nữa con đường tranh chấp cũng không phải là lối đi thuận tiện nhất, mà còn có lối đi qua đất ông Đoàn L4, ông Đoàn Văn B4, ông Nguyễn Văn B1, điều này được ông Nguyễn Văn B1 thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, bà L2, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà L2 là ông Trần Minh T2 trình bày: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà L2 trả lại lối đi chung đã có từ trước nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ và áp dụng các quy định pháp luật về tranh chấp lối đi bất động sản liền kề là không đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, bà L2, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai những người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm có đủ cơ sở xác định con đường các bên tranh chấp có chiều rộng 03m, chiều dài 560,42m đã tồn tại từ trước, là lối đi chung của người dân nên việc các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại lối đi chung là có căn cứ. Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông B, bà L2, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2; Bà Bùi Thị Q; Bà Mai Thị N; Bà Đoàn Thị B2; Anh Nguyễn Đức T3; Chị Nguyễn Thị T4; Ông Đoàn Trường S; Bà Nguyễn Thị H3; Chị Trần Thị N1; Ông Võ Văn S1; Bà Nông Thị X; Anh Võ Văn D; ông Nguyễn Đình Q2; bà Nguyễn Thị H3; chị Nguyễn Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông B, bà L2 cho rằng phần diện tích đất đường đi, đi ngang qua đất ông B, bà L2 mà hiện nay các nguyên đơn khởi kiện không phải là lối đi chung mà thuộc quyền sử dụng của ông B, bà L2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất đường đi có chiều ngang 03m, chiều dài 560,42m tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước đi qua phần đất của các hộ ông Đoàn Trường S (nay ông L1 quản lý, sử dụng), ông Võ Văn S1, ông Bùi Văn B, ông Trần Đ, ông Nguyễn Đình Q2, bà Bùi Thị L2, ông Nguyễn Văn B1. Trong đó, phần diện tích đất đường đi qua đất ông B được chia làm hai đoạn: đoạn thứ nhất có chiều ngang 03m; chiều dài cạnh phía Bắc giáp đất ông B là 41,56m, cạnh phía Nam giáp đất ông B là 39,57m; đoạn thứ hai có chiều ngang 1,5m, chiều dài 21,61m với tổng diện tích là 156,4m^2. Phần diện tích đi qua đất bà L2 có chiều ngang 1,5m, chiều dài 308,83m (72,11m + 148,32m + 88,4m) với tổng diện tích là 462,1m^2. Theo ông B, bà L2 thì phần diện tích đất trên không phải là lối đi chung mà phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông B, bà L2 do ông B, bà L2 đã khai phá từ năm 1989, từ trước đến nay các hộ dân cũng không sử dụng con đường đi trên để vào phần đất bên trong, mà đi bằng lối đi khác qua đất nhà ông Nguyễn Văn B1, ông Trần Đ để vào rẫy bên trong. Tuy nhiên, lời trình bày của ông B, bà L2 không được các nguyên đơn thừa nhận mà cho rằng con đường đi hiện nay các bên tranh chấp đã được hình thành từ lâu để bộ đội đi, sau giải phóng thì đất do Hợp tác xã S quản lý, các xã viên cùng nhau khai phá và chia đất sử dụng, từ trước đến nay các người dân ở ấp S vẫn sử dụng con đường đi trên để đi vào phần đất bên trong, đến năm 2012 do con đường bị xói mòn thì các hộ dân mới đi nhờ qua phần đất nhà ông B1, đến năm 2014 các hộ dân quay lại đi trên con đường trên thì hộ ông B, bà L2 rào lại không cho đi nữa.

Xét thấy, lời trình bày của các nguyên đơn là có cơ sở bởi lẽ: Quá trình giải quyết vụ án tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai (bút lục 102, 106, 109, 116, 117) các hộ dân có phần đường đi tranh chấp đi qua là ông Đoàn Trường S, ông Võ Văn S1, ông Nguyễn Đình Q2, ông Nguyễn Văn B1 đều thống nhất rằng các ông đã sinh sống tại ấp S từ lâu, con đường đi các bên đang tranh chấp đã có từ thời kháng chiến trước năm 1980, từ trước đến nay các ông đã thấy các hộ dân sử dụng con đường đi

này để đi vào phần đất bên trong, chính các ông cũng sử dụng con đường đi này, hiện nay con đường đi dọc theo đất do gia đình các ông sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Lâm Văn G – là chủ nhiệm Hợp tác xã S, Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã T; ông Trần Văn Đ1, ông Phạm Văn L3 (bút lục 98,99,100) đều khai: Các ông là người dân sinh sống từ lâu tại ấp S, từ năm 1959 đến năm 1960 đã có con đường đi hiện nay các bên tranh chấp, các ông cũng thường xuyên sử dụng con đường đi này, năm 2012 do đường bị xói mòn thì các hộ dân mới đi nhờ qua đất nhà ông B1 để vào rẫy bên trong, sau đó ông B1 chuyển nhượng đất cho người khác thì ông B1 không cho đi nữa thì các hộ dân đi nhờ qua đất ông Trần Đ, do người dân đi lại làm hư hại cây trồng nhà ông Đ, ông Đ không cho đi nữa thì các hộ dân mới quay lại con đường đi hiện nay tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G cũng khẳng định con đường lúc trước bộ đội đi cũng chính là con đường hiện nay các bên tranh chấp. Tại Biên bản xác minh ngày 15/9/2017 tại UBND xã T (bút lục 176, 177) UBND xã T cũng xác định là có 01 con đường đi bắt đầu từ đường liên thôn đi qua đất của ông S, ông S1, ông B, ông Q2, ông B1, ông Đ. Ngoài ra, qua xem xét Giấy CNQSDĐ do UBND huyện B cấp lần đầu cho hộ ông Đoàn Trường S số 698 QSDĐ/SB ngày 10/5/1996 và Giấy CNQSDĐ cấp cho hộ bà L2 số 40/QSDĐ/64/QĐ-UB ngày 14/8/2003 cũng thể hiện có 01 con đường đi dọc theo ranh đất của ông S, bà L2. Tại phiên tòa phúc thẩm, cũng như bản tự khai ngày 11/8/2017 (bút lục 101); biên bản hòa giải ngày 30/11/2017 (bút lục 133) ông B cũng thừa nhận trước đây Giấy CNQSDĐ cấp cho bà L2 có con đường, chính ông B là người đã chỉ cho cán bộ địa chính biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Hợp tác xã nông nghiệp S cũng thống nhất là diện tích đất đường đi tranh chấp nằm trong phần đất Hợp tác xã quản lý và giao cho các xã viên khai phá. Tuy nhiên, đến nay thì diện tích trên Hợp tác xã cũng như ông B chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy CNQSDĐ nên Hợp tác xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích như trên, có căn cứ xác định con đường đi có chiều ngang 03m, chiều dài 560,42m là con đường đi đã có từ trước nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc bị đơn ông B, bà L2 trả lại lối đi chung là có cơ sở. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà L2 trả lại lối đi chung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng quy định Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 về "*Quyền về lối đi qua bất động sản liền kề*" và xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp về quyền lối đi qua bất động sản liền kề*", buộc các nguyên đơn phải bồi thường cho bà L2 giá trị đất và tài sản trên đất là 15.981.500 đồng là không phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn xác định không kháng cáo về nội dung trên và đồng ý bồi thường cho bà L2 số tiền 15.981.500 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của các

nguyên đơn nên chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm mà không cần hủy án sơ thẩm.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc diện tích đất con đường đi tranh chấp, tuy nhiên Sơ đồ đo đạc ngày 01/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B không thể hiện rõ phần diện tích đất đường đi nằm trong Giấy CNQSDĐ của ông S, ông B1, bà L2 bao nhiêu là khó khăn trong thi hành án. Tuy nhiên, thiếu sót trên đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm, nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, bà L2, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 không phải chịu.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DSST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, Đoàn Xuân L1, Trần Đ, Trần Ngọc T1 về việc yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn B và bà Bùi Thị L2 trả lại lối đi chung.

Buộc bị đơn ông Bùi Văn B trả lại phần đường đi: đoạn thứ nhất có chiều ngang 03m, chiều dài cạnh phía Bắc giáp đất ông B đang sử dụng là 41,56m; cạnh phía Nam giáp đất ông B là 39,57m; Đoạn thứ hai phần có chiều ngang 1,5m; chiều dài cạnh phía Đông giáp đất ông B là 21,61m. Tổng diện tích là 156,4m^2. *(Theo Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B)*

Buộc bị đơn bà Bùi Thị L2 trả lại phần đường đi đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Bùi Thị L2 có chiều ngang 1,5m; chiều dài cạnh giáp đất bà L2 là 220,43m (72.11m + 148,32m). Tổng diện tích là 329,8m^2 (108m^2 + 221,8m^2).

Buộc bị đơn bà Bùi Thị L2 trả lại phần đường đi chưa được cấp Giấy CNQSDĐ có chiều ngang 1,5m; chiều dài cạnh giáp đất bà L2 là 88,4m. Tổng diện tích 132,3m. *(Theo Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B).*

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Đoàn Trường S, hộ ông Đoàn Xuân L1, bà Mai Thị H1 trả lại phần diện tích đất là đường đi chung đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Đoàn Trường S có chiều ngang 03m, chiều dài cạnh giáp đất ông S là 144m; cạnh giáp đất ông Võ Văn S1 là 143,1m. Tổng diện tích là 437,3m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Võ Văn S1 trả lại diện tích đất làm đường đi chung có chiều ngang 03m, chiều dài cạnh phía Nam giáp đất ông S1 là 11,01m; cạnh phía Bắc giáp đất ông S1 đang sử dụng là 10,88m. Tổng diện tích là 32,9m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Trần Đ trả lại phần diện tích đất là đường đi chung: Diện tích đất thứ nhất có chiều ngang 1,5m, chiều dài cạnh giáp đất ông Đ là 23,6m, tổng diện tích là 36,4m^2; Diện tích đất thứ hai có chiều ngang 1,5m, chiều dài cạnh giáp đất ông Đ đang sử dụng là 69,8m. Tổng diện tích là 104,9m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Đình Q2 trả lại phần diện tích đất là đường đi chung có chiều ngang 1,5m, chiều dài cạnh giáp đất ông Q2 là 143,54m (71,96m + 71,58m). Tổng diện tích là 107,4m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Văn B1 trả lại diện tích đất làm đường đi chung có chiều ngang 1,5m, chiều dài cạnh giáp đất ông B1 đang sử dụng là 314,09m (148m + 147,74m + 18,35m). Tổng diện tích là 249,3m^2 (221,8m^2 + 27,5m^2).

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ ông Trần Đ trả lại diện tích đất làm đường đi chung có chiều ngang 1,5m, chiều dài cạnh giáp đất ông Đ đang sử dụng là 69,8m. Tổng diện tích là 104,9m^2. *(Theo Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B)*

Kiến nghị UBND huyện B thu hồi lại các Giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà Bùi Thị L2, ông Đoàn Trường S, ông Nguyễn Văn B1 để cấp đổi lại Giấy CNQSDĐ sau khi trừ đi phần diện tích đất làm đường đi. *(Theo Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập).* Bà Bùi Thị L2, ông Đoàn Trường

S, ông Nguyễn Văn B1 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi lại Giấy CNQSDĐ theo quy định pháp luật đất đai.

Kiến nghị UBND huyện B khi xem xét cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ có phần đường đi đi qua, phải trừ lại phần diện tích là đường đi như trên. *(Theo Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập).*

Các nguyên đơn bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, ông Đoàn Xuân L1, ông Trần Đ, ông Trần Ngọc T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị L2 số tiền 15.981.500 đồng (*Mười lăm triệu, chín trăm tám mươi mốt nghìn, năm trăm đồng*).

Án phí sơ thẩm:

Các nguyên đơn bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, Đoàn Xuân L1, Trần Đ, Trần Ngọc T1 không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B trả lại cho các đồng nguyên đơn bà Lê Thị T, các ông Lê Hữu L, Võ Văn H, Đoàn Xuân L1, Trần Đ, Trần Ngọc T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông Huỳnh Văn S1 đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước theo biên lai số 0016624, ngày 04/8/2017.

Bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Án phí phúc thẩm:

Bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0016120, số 0016121 ngày 04/12/2018.

Chi phí tố tụng khác:

Bị đơn ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, trích lục hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ và đo đạc tổng cộng là 19.379.656 đồng *(Mười chín triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng*). Do các đồng nguyên đơn đã nộp số tiền 9.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 20/9/2017; ngày 22/8/2018 (do ông Huỳnh Văn S1 nộp thay); bà Phạm Thị D đã nộp số tiền 4.878.508 đồng theo Biên lai thu tiền ngày 14/5/2018, ngày 25/5/2018, ngày 14/6/2019; bà Nguyễn Thị Kim Đồng (vợ ông Lê Hữu L) đã nộp 1.501.148 đồng theo Phiếu thu ngày 03/8/2018; Bà Lê Thị T đã nộp 4.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 22/4/2019 nên ông Bùi Văn B, bà Bùi Thị L2 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho các ông bà số tiền đã nộp như trên.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh